

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/DS-PT

Ngày: 23-6-2022

V/v: “Tranh chấp Hợp đồng dân sự  
vay tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng  
ủy quyền và kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Hữu Nhân

Ông Nguyễn Thành Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp: “Hợp đồng dân sự vay tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn TD, sinh năm: 1958; cư trú tại tổ dân phố 6, thị trấn CT, huyện A, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn HT, sinh năm: 1962; cư trú tại số 179 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng (*Văn bản ủy quyền ngày 15/6/2020*); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn HC, sinh năm 1972, bà Võ Hoàng BN, sinh năm 1976; cư trú tại dãy nhà A2, lầu 4, phòng số 408, chung cư NQ, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn TD, bị đơn ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Do mối quan hệ láng giềng nên bà TD đã cho vợ chồng anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN vay tiền nhiều lần cụ thể:

- Vào ngày 20/8/2015 cho vay số tiền là 134.000.000đ (*khoản nợ này chưa trả*), lãi suất thỏa thuận hằng miệng là 2%/tháng.

- Ngày 04/9/2016 cho bà BN vay 160.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng (*khoản nợ này đã trả*).

- Ngày 27/11/2016 cho bà BN vay 280.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng (*đối với khoản nợ này ngày 07/12/2016 ông HC đã trả được 200.000.000đ, còn lại 80.000.000đ tiền gốc*).

- Sau đó bà BN mượn thêm 20.000.000đ (*không ghi ngày, khoản nợ này chưa trả*).

- Ngày 09/12/2016 bà BN nợ thêm 13.540.000đ, đây là nợ vật nên không thỏa thuận lãi (*khoản nợ này chưa trả*).

- Ngày 26/12/2016 bà BN nợ thêm 200.000.000đ, lãi suất 2%/tháng (*khoản nợ này chưa trả*).

- Sau đó bà BN nợ thêm 10.880.000đ thể hiện tại nội dung “ngày 20 nợ cô tư 10.880.000đ” khi đó bà BN chỉ ghi ngày chứ không ghi tháng năm, nên bà cũng không rõ tháng năm nào, khoản nợ này không tính lãi (*khoản nợ này chưa trả*).

Ngoài ra bà BN mua cám gạo của bà gồm: Nợ tiền gạo bà BN mua vào tháng 7 năm 2014 là 10.062.000đ, tiền cám bà BN mua tháng 6 năm 2015 là 21.350.000đ.

Đối với các khoản nợ trên được ghi vào sổ nợ của bà TD thể hiện trong 2 trang giấy, trong đó thì một số khoản nợ đã trả và một số khoản chưa trả, nên sau đó bà đã yêu cầu bà BN chốt lại bằng “Giấy nhận nợ 2017” lập ngày 09/02/2017 và đã gạch bỏ 02 trang giấy nêu trên.

Đối với nội dung thể hiện trong “Giấy nhận nợ 2017” thì khoản tiền nợ 181.168.000đ (*là số tiền gốc 134.000.000đ bà BN nợ ngày 20/8/2015 và tiền lãi 2%/tháng tính từ ngày 20/8/2015 đến ngày 09/2/2017 là 47.168.000*). Khoản tiền ghi nợ 338.250.000đ (*là chốt của khoản tiền gốc 80.000.000đ còn lại của món nợ bà BN vay ngày 27/11/2016, khoản nợ 200.000.000đ vay ngày 26/12/2016, khoản nợ vật 13.540.000đ ngày 09/12/2016, khoản nợ 20.000.000đ và khoản nợ 10.880.000đ (hai khoản nợ này không ghi rõ thời gian) cùng tiền lãi được tính là 13.820.000đ*).

Đối với số tiền 658.000.000đ thể hiện phía dưới giấy nhận nợ 2017 là do bà chốt đến ngày 25/12/2017 của tổng khoản tiền nợ 181.168.000đ và khoản nợ 338.250.000đ (tổng 519.410.000đ) và khoản lãi 2%/tháng của khoản tiền tính 519.410.000đ tính từ ngày 09/2/2017 đến ngày 25/12/2017 là 109.000.000đ và cộng thêm 31.412.000đ tiền cám, tiền gạo.

Do bà không muốn để gia đình biết nên bà đã thoả thuận với bà BN để viết thành 02 giấy nợ ghi ngày 25/12/2017 gồm 01 giấy 300.000.000đ và giấy 358.000.000đ. Trong đó giấy 300.000.000đ bà cất dấu gia đình để bà BN trả dần, còn giấy 358.000.000đ thì bà cho gia đình biết là bà BN nợ bà và quá trình bà BN đã giao cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên của bà BN cùng giấy uỷ quyền cho bà bán đất để trả nợ.

Do giấy vay tiền 300.000.000đ bà cất kỹ và để thất lạc, nên đến 08/01/2018 bà đã lên Đà Lạt để yêu cầu vợ chồng ông HC, bà BN viết lại giấy nợ cho bà, tất cả nội dung trong giấy nợ do bà BN viết. Nhưng sau đó bà đã lục tìm lại được giấy nhận nợ viết ngày 25/12/2017. Quá trình bà không làm được thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà BN nên bà đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông HC, bà BN thực hiện việc trả nợ cho bà nhưng vợ chồng ông HC bà BN né tránh.

Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông HC, bà BN có trách nhiệm trả số tiền nợ như đã chốt vào ngày 25/12/2017 là 658.000.000đ và yêu cầu ông HC, bà BN trả tiền lãi suất với mức 20%/năm trên số nợ 658.800.000đ được tính kể từ ngày 26/12/2017 cho đến khi xét xử xong vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông HC, bà BN thì bà đồng ý hủy giấy uỷ quyền lập ngày 25/12/2017 và đồng ý giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 632571, thửa đất số 854, tờ bản đồ số 6 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 632572, thửa đất số 853, tờ bản đồ số 6 cấp ngày 09/11/2012 cho chị Võ Hoàng BN khi vợ chồng ông HC, bà BN trả đủ số nợ cho bà.

*Ông Nguyễn HT là người đại diện uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:* Do mối quan hệ quen biết với nhau nên bà Nguyễn TD đã cho anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN vay tiền thành nhiều lần và đến ngày 09/2/2017 bà BN đã viết giấy nợ vay của bà TD thể hiện nợ số tiền 181.168.000đ, thoả thuận lãi suất là 2%/tháng, khoản tiền 338.250.000đ thoả thuận lãi suất là 2,5%/tháng, nợ tiền cám, gạo là 31.412.000đ. Tổng cộng tiền gốc của 03 món nợ trên là 550.830.000đ. Sau đó đến ngày 25/12/2017 bà BN đã ký xác nhận nợ gốc và tiền lãi tính đến ngày 25/12/2017 với tổng cộng số tiền là 658.000.000đ vào sổ nợ của bà TD, do bà TD không muốn để gia đình biết việc cho ông HC, bà BN vay số tiền lớn như vậy, nên trong ngày 25/12/2017 bà TD đã yêu cầu ông HC, bà BN viết giấy vay tiền thành 2 giấy nợ riêng, cụ thể: 01 giấy vay do anh Nguyễn HC viết ngày 25/12/2017 thể hiện số tiền bà TD cho vay là 358.000.000đ và 01 giấy vay tiền do chị Võ Hoàng BN viết ngày 25/12/2017 thể hiện số tiền bà TD cho vay là 300.000.000đ, hai bên thống nhất thoả thuận lãi suất miệng là 20%/năm. Quá

trình bà TD cho vợ chồng ông HC, bà BN vay tiền thì vợ chồng ông HC, bà BN đã giao cho bà 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đứng tên bà Võ Hoàng BN gồm: 01 giấy chứng nhận số BL 632571 ngày 09/11/2012, thửa đất số 854, tờ bản đồ số 6 và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 632572 ngày 09/11/2012, thửa đất số 853, tờ bản đồ số 6 và ký giấy ủy quyền cho bà TD vào ngày 25/12/2017 để bà TD sang nhượng giao dịch quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với giấy vay tiền ông HC viết thì bà TD công khai cho gia đình biết, còn giấy vay tiền do bà BN viết thì bà TD dấu không cho gia đình biết.

Sau khi bà TD phát hiện giấy vay tiền do bà BN viết số tiền vay là 300.000.000đ bị thất lạc, nên ngày 08/01/2018 bà TD đã đến nơi ở của vợ chồng bà BN để báo cho bà BN mất giấy vay tiền do bà BN viết và nhờ bà BN viết lại giấy nhận nợ cho bà TD. Ngày 08/01/2018 ông HC, bà BN đã viết giấy nhận nợ số tiền 300.000.000đ để thay thế cho giấy nhận nợ số tiền 300.000.000đ bà BN viết cho bà TD trước đó.

Vào ngày 07/4/2021, bà TD soạn các giấy tờ tùy thân để về Bắc thì phát hiện giấy nhận nợ số tiền 300.000.000đ do bà BN viết ngày 25/12/2017, nên đã thông báo cho bà BN về việc đã tìm thấy giấy nhận nợ cũ và đề nghị hủy giấy nhận nợ viết ngày 08/01/2018.

Từ năm 2019 đến nay bà TD đã yêu cầu vợ chồng ông HC, bà BN có trách nhiệm trả số tiền nợ đã vay nhưng ông HC, bà BN không thực hiện việc trả nợ. Nay bà TD khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông HC, bà BN có trách nhiệm trả số nợ gốc là 658.000.000đ và khoản lãi phát sinh kể từ ngày 26/12/2017 đến ngày 12/4/2021 là ngày bà TD viết đơn kiện với số tiền lãi 20%/năm của 2 khoản nợ trên là 437.231.000đ và yêu cầu trả tiếp tiền lãi kể từ ngày 13/4/2021 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án.

Theo nội dung đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai và trình bày của bị đơn anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN thì:

Trước đây vợ chồng anh chị sống ở Cát Tiên, đối diện nhà bà TD (*thường gọi là cô Tư*), quá trình bà BN làm thợ may, cần tiền để lấy hàng nên đã mượn tiền của bà TD, mượn nhiều lần sau đó lại trả và lại mượn, bắt đầu mượn như vậy khoảng từ năm 2011, những lần mượn có thể 10.000.000đ hoặc 20.000.000đ, tuy nhiên không viết giấy mượn cũng như không viết giấy trả, quá trình bà TD cho mượn tiền chứ không tính lãi.

Đến ngày 09/2/2017 sau nhiều lần nợ thì bà TD yêu cầu bà BN viết giấy nhận nợ, tại giấy nhận nợ 2017 do bà BN đã viết trong sổ nợ của bà TD, dòng chữ “Giấy nhận nợ 2017” do bà TD viết, còn các dòng chữ phía dưới từ chữ “Ngày 9 tháng 2 năm 2017.... Lãi 2,5% trên năm” do bà BN viết; dòng chữ “Như vậy .....” cho đến cuối trang do bà TD tự viết và tự ký. Trong giấy thể hiện có 02 khoản tiền gồm khoản tiền 181.168.000đ thì khoản tiền gốc trước đó bà BN vay là 150.000.000đ (*trong khoản này*

*có khoản là chị vay có những khoản là chị nợ tiền thực phẩm gạo tằm của bà TD)* chốt đến ngày 09/2/2017 tổng các khoản là 150.000.000đ và bà TD tính lãi suất là 2% nên chốt là 181.168.000đ. Còn khoản tiền 338.250.000đ là khoản tiền bà BN vay tiền mặt số tiền 300.000.000đ, tính lãi 2,5%/năm đến ngày 09 tháng 2 năm 2017 nên ghi nhận còn nợ là 338.250.000đ.

Giấy ghi dòng chữ tiền cám, gạo là 31.412.000đ cũng do chị viết. Bà BN xác nhận đến ngày 09/02/2017 chị còn nợ của bà TD tổng 3 món nợ trên là 550.830.000đ, tính đến ngày 25/12/2017 chị còn nợ bà TD khoản tiền 358.000.000đ, vì trước đó ông HC đã trả cho bà TD khoản tiền 260.000.000đ và ông HC viết giấy còn nợ bà TD khoản tiền 358.000.000đ là cả gốc và lãi (*trong đó khoản nợ gốc là 338.250.000đ*).

Còn giấy nợ 300.000.000đ là do chị viết nhưng chị không nợ khoản tiền này, mà lý do viết giấy nhận nợ này là do bà TD tự định giá 2 lô đất của chị với giá 300.000.000đ và bà TD yêu cầu bà BN viết như vậy rồi yêu cầu chị giao 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị để cho bà TD bán đất để trả món nợ 358.000.000đ nêu trên và từ thời điểm đó thì bà BN không phải trả lãi của món nợ trên.

Sau đó bà BN đã trả được số tiền 62.000.000đ và ngày 08/01/2018 chị viết lại giấy nhận nợ xác nhận còn nợ của bà TD số tiền 300.000.000đ và giấy này thay thế các giấy nợ trước đó.

Theo trình bày của anh Nguyễn HC thì quá trình vay nợ do bà BN là người trực tiếp nợ tiền của bà TD, quá trình ông HC đã đưa tiền qua trả cho bà TD 2 lần một lần là 200.000.000đ và 1 lần là 260.000.000đ, mỗi lần trả đều ghi vào sổ nợ của bà TD, chứ anh không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa án.

Nay vợ chồng ông HC, bà BN chỉ đồng ý chịu trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 300.000.000đ như giấy nhận nợ ngày 08/01/2018 và đồng ý trả lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 08/01/2018 trên khoản nợ 300.000.000đ. Đồng thời, khởi kiện phản tố yêu cầu hủy giấy ủy quyền lập ngày 25/12/2017 cho bà TD chuyển nhượng đất, yêu cầu bà TD có trách nhiệm trả lại cho anh chị 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà TD đang giữ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 28/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X đã xử:

- Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” của nguyên đơn bà Nguyễn TD đối với bị đơn anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố về “Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và kiện đòi tài sản” của bị đơn anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN đối với bà Nguyễn TD

- Buộc anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn TD số tiền tổng cộng là 1.090.919.447đ (trong đó các khoản tiền nợ gốc, tiền cầm gạo, tiền lãi được chấp nhận chốt đến ngày 09/02/2017 là 537.737.828đ và tiền lãi phát sinh tính kể từ ngày 10/02/2017 đến ngày xét xử là 553.181.619đ).

- Hủy giấy ủy quyền do anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN ký ngày 25/12/2017 về việc giao cho bà Nguyễn TD giao dịch chuyển nhượng đất.

- Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà Nguyễn TD về việc sẽ có trách nhiệm trả lại cho ông HC, bà BN 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BL 632571 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL632572 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Lâm Đồng cấp cho chị Võ Hoàng BN vào ngày 09/11/2012.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/4/2022, bà Nguyễn TD kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng điều chỉnh lãi suất từ ngày 09/2/2017 đến ngày 28/3/2022.

Ngày 08/4/2022, ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự số 11/2022/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

Ngày 12/4/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà TD, buộc ông HC, bà BN trả cho bà TD số tiền nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Dung yêu cầu tính tiền gốc và lãi đến ngày xét xử phúc thẩm là 1.247.831.200đ (gốc 658.000.000đ, lãi 589.831.200đ), bị đơn ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn nợ gốc 300.000.000đ và tiền lãi theo qui định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xuất phát từ việc giữa bà Nguyễn TD và vợ chồng anh Nguyễn HC, chị Võ Hoàng BN có xác lập giao dịch dân sự vay mượn tiền. Do ông HC, bà BN vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà TD khởi kiện yêu cầu ông HC, bà BN có trách nhiệm trả nợ cho bà TD. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu hủy giấy ủy quyền lập ngày 25/12/2017 về việc ủy quyền cho bà TD chuyển nhượng đất, đồng thời yêu cầu bà TD trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông HC, bà BN giao cho bà TD giữ nên các bên phát sinh tranh chấp.

Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và kiện đòi tài sản*” là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố X và kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Huy Cao, bà Võ Hoàng BN thấy rằng: Do mối quan hệ quen biết nên bà Dung đã cho ông HC, bà Ngọc vay tiền nhiều lần, đến ngày 25/12/2017 giữa 2 bên chốt nợ vay là 658.000.000đ thể hiện qua 2 giấy ghi nợ cùng ngày 25/12/2017, trong đó 01 giấy ghi nợ với số tiền 300.000.000đ và 01 giấy ghi nợ số tiền 358.000.000đ, vợ chồng ông HC bà BN ký nhận. Để làm tin ông HC, bà BN giao cho bà TD 01 giấy CNQSD đất số 632572 thửa đất số 853; 01 giấy CNQSD đất số 632571 thửa đất số 854, tại tờ bản đồ số 06 tại huyện A, tỉnh Lâm Đồng và viết giấy ủy quyền ngày 25/12/2017 có nội dung ủy quyền cho bà TD có quyền sang nhượng đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 06. Hiện tại bà TD vẫn giữ 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để đảm bảo cho việc trả nợ.

Theo vợ chồng ông HC, bà BN thì sau khi vay tiền, vợ chồng ông bà đã trả rất nhiều lần tiền gốc và lãi cho bà TD, đến ngày 08/01/2018 giữa bà TD và vợ chồng ông HC, bà BN đã chốt lại chỉ còn nợ gốc 300.000.000đ nên hai bên đã viết giấy chốt nợ thể hiện nội dung “*bà BN có nợ của bà TD số tiền 300.000.000đ, bà BN hứa sẽ trả góp cho bà TD số tiền trên, giấy này thay thế cho các giấy tờ nhận nợ đã ký ngày 25/12/2017 và các giấy tờ nhận nợ trước đây*”(BL31), giấy nhận nợ này có vợ chồng ông HC, bà BN và cả bà TD cùng ký. Quá trình giải quyết vụ án bà TD không có ý kiến gì đối với chữ viết và chữ ký của mình trong giấy nhận nợ này và bản thân bà TD là người giữ bản chính của giấy nhận tiền này. Bà TD và người đại diện theo ủy quyền cho rằng do giấy nhận nợ số tiền 300.000.000đ do bà BN viết bị thất lạc nên ngày 08/01/2018 bà TD có nhờ bà BN viết lại giấy nhận nợ này để thay thế cho giấy nhận nợ của bà BN trước đó. Tuy nhiên trong giấy này có cả ông HC chồng bà Ngọc cùng ký và đã thể hiện nội dung là thay thế cho các giấy tờ nhận nợ đã ký ngày 25/12/2017 và các giấy tờ nhận nợ trước đây. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng ông HC và bà BN chỉ còn nợ của bà TD 300.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 25/12/2017 cho đến thời điểm xét xử vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông HC, bà BN phải trả cho bà TD số tiền 1.090.919.447đ (*trong đó tiền nợ gốc là 537.737.828đ và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử là 553.181.619đ*) là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[2.2] Về lãi suất: Số tiền vợ chồng ông HC, bà Ngọc trên thực tế còn nợ lại bà Dung là 300.000.000đ theo giấy nhận nợ ngày 08/01/2018, do đó tiền lãi sẽ được tính từ ngày 08/01/2018 đến thời điểm xét xử phúc thẩm là ngày 23/6/2022:  $300.000.000đ \times 20\%/năm \times 4 năm 5 tháng 15 ngày = 267.465.753đ$ . Tổng cộng buộc vợ chồng ông

HC, bà Ngọc phải thanh toán cho bà Dung số tiền 567.465.753đ (gốc 300.000.000đ, lãi 267.465.753đ).

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Dung và chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huy Cao, bà Võ Hoàng Bội Ngọc, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu không được chấp nhận, tuy nhiên theo hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị Dung, sinh năm 1958, đến thời điểm xét xử thì bà là người cao tuổi, theo quy định của Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Dung là có căn cứ.

Vợ chồng ông HC, bà Ngọc phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho bà Dung với số tiền là 28.823.287đ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148, Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 2, 4 Điều 26, điểm a khoản 3, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Dung và chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Huy Cao, bà Võ Hoàng Bội Ngọc, sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn TD đối với bị đơn ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN.

Buộc ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn TD số tiền là 567.465.753đ (gốc 300.000.000đ, lãi 267.465.753đ).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố về “*Yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền và kiện đòi tài sản*” của bị đơn ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN đối với bà Nguyễn TD.

Hủy giấy uỷ quyền do ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN ký ngày 25/12/2017 về việc giao cho bà Nguyễn TD giao dịch chuyển nhượng đất.



3. Buộc bà Nguyễn TD có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 632571 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL632572 do Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Lâm Đồng cấp cho bà Võ Hoàng BN vào ngày 09/11/2012.

4. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Dung.
- Buộc ông Nguyễn HC, bà Võ Hoàng BN phải chịu 28.823.287đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 600.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001130 ngày 18/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự. Ông HC, bà Ngọc còn phải nộp 28.223.287đ án phí còn thiếu.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (*đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án*) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Chi Cục THADS thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV &THA (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Nguyễn Văn Đức**